



Điều số 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 602 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)
	Loại đất		11.266,56	2.288,21	2.932,54	6.045,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.512,30	1.822,68	2.253,73	5.435,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	685,36	51,28	65,62	568,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	129,80		4,30	125,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	555,56	51,28	61,32	442,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.377,05	209,13	185,15	982,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,84	5,60	6,60	38,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.342,01	638,79	1.018,32	2.684,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.020,66	917,15	978,03	1.125,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.789,75</i>	<i>729,81</i>	<i>969,86</i>	<i>1.090,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,38	0,73	0,01	35,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.159,94	389,23	455,88	314,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,82			49,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	44,98	36,14	8,84	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,59	4,38	3,24	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,62	0,30	1,44	4,88
2.5	Đất an ninh	CAN	3,06	2,65	0,29	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,89	14,31	4,49	5,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,65	1,65		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,71	2,38	0,17	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,17	6,33	4,32	3,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,36	3,95		1,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,70	2,64	20,28	0,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	2,30	8,15	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,25	0,34	12,13	0,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	229,62	93,61	35,80	100,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	147,66	71,07	4,48	72,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,96	12,84	17,60	19,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,30		4,88	3,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,55		6,55	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,06	2,45	0,76	3,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,48	0,37	0,08	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,99	1,24	0,47	0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,62	5,64	0,97	1,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,90		3,90	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04		0,04	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,12	15,22	1,14	18,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	702,65	209,41	366,82	126,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,25			0,25
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,40	209,41	366,82	126,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27,95	10,58	9,57	7,80
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	594,32	76,30	222,93	295,10
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	46,36	15,47	19,39	11,50
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	547,96	60,83	203,54	283,59
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Biểu số 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng(Kèm theo Quyết định số: **602** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	19,27	2,77	14,18	2,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17			0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,19	1,49	3,70	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,13		
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,15	1,15		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,15	1,15		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,61		6,61	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,61		6,61	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,15			2,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,32			0,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,83			1,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,87		3,87	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu số 03: Kế hoạch thu hồi các loại đất(Kèm theo Quyết định số: **602** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,73	-	1,70	16,03
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,70		1,70	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,52			0,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,05			10,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,46		-	5,46
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,04		1,84	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-			
-	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

7

Biểu số 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số: **602** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21,75		3,54	18,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,70		1,70	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,70		1,70	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,98			1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,52			0,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,05			10,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,46			5,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,04		1,84	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,98		0,20	1,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17			0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,001			0,001
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,001			0,001
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,21		0,20	0,004
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,174		0,17	0,004
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03		0,03	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,60			1,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,60			1,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				